

QUỸ ETF KIM GROWTH VN30
KIM GROWTH VN30 ETF

Số/No.: 20250418/FUEKIV30-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh City, April 18, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
 - Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund:* **Quỹ ETF KIM Growth VN30/ KIM Growth VN30 ETF**
 - Mã chứng khoán/ *Securities code:* **FUEKIV30**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu Phố 3, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 3, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.
 - Điện thoại/ *Phone number:* (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225
 - Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Quý I - 2025.**
Content of information disclosure: Report on Investment activities Quarter I - 2025.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>.
This information was disclosed on Fund Management Company's portal on April 18, 2025, available at: https://koreainvestment.com.vn/en/home/.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachments:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý I - 2025/
Report on Investment activities Quarter I - 2025

Đại diện công bố thông tin

Representative of disclosing information



YUN HANG JIN

Tổng Giám Đốc / General Director

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance))

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2025 / Quarter 1 of 2025

- 1 Tên Quỹ: **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**
Fund name: **KIM GROWTH VN30 ETF**
- 2 Mã Chứng khoán: **FUEKIV30**
Securities Symbol: **FUEKIV30**
- 3 Tên Công ty Quản lý Quỹ: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: **KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd**
- 4 Ngân hàng Giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: **Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam**
- 5 Ngày lập báo cáo: **16/04/2025**
Reporting Date: **16 Apr 2025**

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tổng giá trị tài sản (a) năm 2025 As at 31-Mar-2025	Tổng giá trị tài sản (b) năm 2024 As at 31-Dec-2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	2.333.259.788	2.652.502.659	296,13%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	2.333.259.788	2.652.502.659	296,13%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	2.333.259.788	2.652.502.659	296,13%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 Mar 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	1.846.123.087.950	1.777.721.489.800	280,25%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	1.846.123.087.950	1.777.721.489.800	280,25%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206		915.650.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1		915.650.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ dẫn Code	Tính ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 Mar 2025	Tính ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	% cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	22.602.732		100,27%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	22.602.732		100,27%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	1.848.478.950.470	1.781.289.642.459	280,10%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	1.658.523.649	1.925.637.192	229,13%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 Mar 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	% cùng kỳ năm trước %/against last year
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1.500.000	1.500.000	100,00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13.500.000	13.500.000	100,00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	866.879.801	819.867.014	287,33%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	34.675.193	32.794.678	191,56%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	34.675.193	32.794.678	287,33%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1			
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	63.045.804	59.626.694	229,87%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	63.045.804	59.626.694	229,87%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	175.019.146	140.400.000	99,84%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 Mar 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	% cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	221.381.384	400.577.064	285,21%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	221.381.384	400.577.064	285,21%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	9.965.744	7.500.000	400,82%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	9.965.744	7.500.000	400,82%
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Accrued expense for listed registration at HOSE	2215.18.9			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 Mar 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	1.658.523.649	1.925.637.192	229,13%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	1.846.820.426.821	1.779.364.005.267	280,16%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	203.400.000	198.300.000	263,47%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	9.079,74	8.973,09	106,33%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yên Hàng Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2025 / Quarter 1 of 2025

1	Tên quỹ:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
	Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF
2	Mã Chứng khoán:	FUEKIV30
	Securities Symbol:	FUEKIV30
3	Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
	Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo:	16/04/2025
	Reporting Date:	16 Apr 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2025 Quarter 1 of 2025	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	2.731.082	2.448.849.001	2.731.082
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221		2.447.062.370	
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1		2.447.062.370	
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	2.731.082	1.786.631	2.731.082
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	2.731.082	1.786.631	2.731.082
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2024 Quarter I of 2024	Quý II năm 2024 Quarter II of 2024	Tổng cộng dồn năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thu nhập khác Other income	2223.2			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	3.844.870.027	3.389.463.156	3.844.870.027
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	2.435.195.211	2.385.791.857	2.435.195.211
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	344.762.727	326.327.966	344.762.727
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	177.105.108	173.512.137	177.105.108
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	23.316.989	13.788.455	23.316.989
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	46.932.823	43.595.701	46.932.823
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	97.407.807	95.431.673	97.407.807
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	556.670.575	545.712.011	556.670.575
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	97.407.807	95.431.673	97.407.807
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16.500.000	16.500.000	16.500.000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	221.381.384	216.890.169	221.381.384
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	221.381.384	216.890.169	221.381.384
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chi tải Code	Quý 1 năm 2025 Quarter 1 of 2025	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Tổng số (tích lũy) Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	34.619.146	35.291.869	34.619.146
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15.000.000	15.000.000	15.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	<i>2229.1</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	<i>2229.2</i>			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>2229.3</i>			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	<i>2230.1</i>			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	<i>2230.2</i>			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	<i>2230.3</i>			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>2230.4</i>			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	<i>2230.5</i>			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	439.524.960	64.647.864	439.524.960
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	<i>2231.1</i>	<i>439.524.960</i>	<i>64.647.864</i>	<i>439.524.960</i>
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	<i>2231.2</i>			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	19.097.408	16.691.589	19.097.408

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2023 Quarter 1 of 2023	Quý I năm 2024 Quarter 1 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	7.397.268	7.541.005	7.397.268
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	2.465.744	1.256.879	2.465.744
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	1.934.396	1.593.705	1.934.396
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	6.800.000	3.300.000	6.800.000
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD	2232.8	500.000	3.000.000	500.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(3.842.138.945)	(940.614.155)	(3.842.138.945)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	25.159.708.150	(9.480.090.700)	25.159.708.150
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	8.690.455.750	679.052.212	8.690.455.750
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	8.679.715.750	727.052.212	8.679.715.750
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2			
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3	10.740.000	(48.000.000)	10.740.000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	16.469.252.400	(10.159.142.912)	16.469.252.400
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	21.317.569.205	(10.420.704.855)	21.317.569.205
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	1.779.364.005.267	1.673.282.727.792	1.779.364.005.267

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2025 Quarter 1 of 2025	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	67.456.421.554	106.081.277.475	67.456.421.554
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	21.317.569.205	(10.420.704.855)	21.317.569.205
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	46.138.852.349	116.501.982.330	46.138.852.349
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	46.138.852.349	116.501.982.330	46.138.852.349
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	1.846.820.426.821	1.779.364.005.267	1.846.820.426.821
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Trần Văn Hùng
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 / As at 31 Mar 2025

- | | | |
|----------|---|--|
| 1 | Tên quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
KIM GROWTH VN30 ETF |
| 2 | Mã Chứng khoán:
Securities Symbol: | FUEKIV30
FUEKIV30 |
| 3 | Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd |
| 4 | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 5 | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | 16/04/2025
16 Apr 2025 |

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	5.032.767,00	26.000	130.851.942.000	7,08%
2	BCM	2246.2	52.500,00	74.800	3.927.000.000	0,21%
3	BID	2246.3	344.764,00	38.750	13.359.605.000	0,72%
4	BVH	2246.4	100.200,00	53.300	5.340.660.000	0,29%
5	CTG	2246.5	1.007.692,00	41.450	41.768.833.400	2,26%
6	FPT	2246.6	1.184.822,00	121.000	143.363.462.000	7,76%
7	GAS	2246.7	145.079,00	66.800	9.691.277.200	0,52%
8	GVR	2246.8	201.200,00	32.400	6.518.880.000	0,35%
9	HDB	2246.9	3.281.096,00	22.100	72.512.221.600	3,92%
10	HPG	2246.10	4.404.555,00	26.750	117.821.846.250	6,37%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	LPB	2246.11	3.555.700,00	33.250	118.227.025.000	6,40%
12	MBB	2246.12	4.202.471,00	24.100	101.279.551.100	5,48%
13	MSN	2246.13	990.800,00	66.800	66.185.440.000	3,58%
14	MWG	2246.14	1.463.900,00	59.000	86.370.100.000	4,67%
15	PLX	2246.15	141.600,00	39.550	5.600.280.000	0,30%
16	SAB	2246.16	177.900,00	48.900	8.699.310.000	0,47%
17	SHB	2246.17	4.322.243,00	12.450	53.811.925.350	2,91%
18	SSB	2246.18	2.486.062,00	19.550	48.602.512.100	2,63%
19	SSI	2246.19	1.719.420,00	26.000	44.704.920.000	2,42%
20	STB	2246.20	2.358.600,00	38.300	90.334.380.000	4,89%
21	TCB	2246.21	5.749.100,00	27.500	158.100.250.000	8,55%
22	TPB	2246.22	1.651.301,00	14.300	23.613.604.300	1,28%
23	VCB	2246.23	1.151.579,00	64.000	73.701.056.000	3,99%
24	VHM	2246.24	1.284.900,00	51.300	65.915.370.000	3,57%
25	VIB	2246.25	2.426.689,00	19.850	48.169.776.650	2,61%
26	VIC	2246.26	1.435.900,00	58.000	83.282.200.000	4,51%
27	VJC	2246.27	372.500,00	95.000	35.387.500.000	1,91%
28	VNM	2246.28	1.047.600,00	60.600	63.484.560.000	3,43%
29	VPB	2246.29	5.464.200,00	19.000	103.819.800.000	5,62%
30	VRE	2246.30	1.132.000,00	19.150	21.677.800.000	1,17%
	Tổng	2247	58.889.140,00		1.846.123.087.950	99,87%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	58.889.140,00		1.846.123.087.950	99,87%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	58.889.140,00		1.846.123.087.950	99,87%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				

STT No.	Loại tài sản (tên chi tiết) Asset types	Mã chi tiết Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			22.602.732	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	Tổng Total	2257			22.602.732	
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			2.333.259.788	0,13%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			2.333.259.788	0,13%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			2.333.259.788	0,13%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	58.889.140,00		1.848.478.950.470	100,00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thành

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Vũ Văn Hùng
TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Quý 1 năm 2025 / Quarter 1 of 2025

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd

2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

3. Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name: KIM Growth VN30 ETF

4. Mã chứng khoán: FUEKIV30
Securities symbol: FUEKIV30

5. Ngày lập báo cáo: 16-04-2025
Reporting Date: 16 Apr 2025



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								



STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
TRƯỜNG TRUNG TÂM
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY
TNHH
QUẢN LÝ QUỸ
KIM VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2025 / Quarter 1 of 2025

- 1 **Tên quỹ:** **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
- 2 **Mã Chứng khoán:** **FUEKIV30**
Securities Symbol: FUEKIV30
- 3 **Tên Công ty quản lý quỹ:** **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
- 4 **Ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 5 **Ngày lập báo cáo:** **16/04/2025**
Reporting Date: 16 Apr 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2025 Quarter 1 of 2025	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.54%	0.55%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.08%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.12%	0.13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2025 Quarter 1 of 2025	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.86%	0.79%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	32.64%	5.55%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	1,983,000,000,000	1,853,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	1,983,000,000,000	1,853,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	198,300,000	185,300,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	51,000,000,000	130,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	5,100,000	13,000,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	51,000,000,000	130,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	5,100,000	13,000,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	51,000,000,000	130,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		

C.
 G.
 H.
 L.
 Y.
 Ệ.
 T.
 H.

01/24
 H.À.N.
 M.C.Đ.
 T.H.Ư.Ơ.
 N.À.M.
 I-T.P.V.

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý 1 năm 2025 Quarter 1 of 2025	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	2,034,000,000,000	1,983,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	2,034,000,000,000	1,983,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	203,400,000	198,300,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	99.14%	99.40%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	95.15%	96.25%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	9,079.74	8,973.09
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	9,100	8,970
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	408	416

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC